



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 272 + 273

Ngày 01 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|----|
| 11-11-2023 | Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ban hành Quy định tiêu chí, đối tượng, điều kiện được hưởng ưu đãi tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác đối với các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập và thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. | 04 |
| 11-11-2023 | Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND quy định lĩnh vực ưu tiên, tiêu chí, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 13 |

- 11-11-2023 Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND quy định về chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy và người sử dụng trái phép chất ma túy bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 17
- 11-11-2023 Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND quy định về mức chi hỗ trợ cộng tác viên sức khỏe cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 25
- 11-11-2023 Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND về quy định mức chi lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 27

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

- 21-11-2023 Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 8. 33

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

- 29-8-2023 Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND bãi bỏ các Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân Quận 2, Quận 9 và Quận Thủ Đức ban hành đã hết thời gian thực hiện. 49
- 22-9-2023 Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND bãi bỏ các Nghị quyết không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội theo Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH. 56

VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH**

- 09-11-2023 Quyết định số 526/QĐ-UBND về việc bãi bỏ 04 Chỉ thị do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình ban hành trước ngày 01 tháng 07 năm 2016. 58

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

- 22-9-2023 Công văn số 212/HĐND v/v đính chính số ban hành Nghị Quyết số 70/2023/NQ-HĐND ngày 29/8/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức. 61

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

- 26-10-2023 Quyết định số 10553/QĐ-UBND về công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành còn hiệu lực pháp luật. 62

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định tiêu chí, đối tượng, điều kiện được hưởng ưu đãi tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác đối với các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập và thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 5586/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết quy định tiêu chí, đối tượng, điều kiện được hưởng ưu đãi tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác đối với các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập và thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Báo cáo thẩm tra số 1016/BC-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định tiêu chí, đối tượng, điều kiện

được hưởng ưu đãi tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác đối với các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập và thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn Thành phố đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch theo quy định pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ mười hai thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 11 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Tiêu chí, đối tượng, điều kiện được hưởng ưu đãi tiền lương,
tiền công, chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác đối với các chức danh
lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập và thù lao
thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

*(Ban hành kèm theo Nghị Quyết 19/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2023
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chí, đối tượng, điều kiện được hưởng ưu đãi tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác đối với các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập và thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của cá nhân, nhóm cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nhằm hình thành và phát triển trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập bao gồm: người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu; trưởng, phó các phòng, ban, phòng thí nghiệm, đơn vị trực thuộc tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Cá nhân, nhóm cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Chương II

**TIÊU CHÍ, ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI TIỀN LƯƠNG,
TIỀN CÔNG, CHẾ ĐỘ PHÚC LỢI VÀ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI KHÁC
ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH LÃNH ĐẠO TRONG TỔ CHỨC KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP DO ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
THÀNH LẬP VÀ THÙ LAO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Điều 3. Điều kiện xác định tổ chức khoa học và công nghệ công lập được hưởng ưu đãi

1. Có chương trình, dự án khoa học và công nghệ trong giai đoạn từ 3 đến 5 năm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và đáp ứng định hướng phát triển của Thành phố, thuộc các lĩnh vực sau:

a) Công nghệ trí tuệ nhân tạo; công nghệ Internet kết nối vạn vật; công nghệ dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu lớn; công nghệ chuỗi khối; công nghệ thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp, điện tử linh hoạt; robotics, công nghệ tự động hóa; công nghệ in 3D tiên tiến.

b) Công nghệ sinh học; công nghệ lai tạo, sản xuất giống trong nông nghiệp; công nghệ thể hệ mới trong xử lý, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp; công nghệ tế bào gốc; công nghệ vi sinh thể hệ mới; công nghệ dược; công nghệ sản xuất thiết bị, vật liệu kháng khuẩn, kháng virus sử dụng trong y tế; công nghệ dược phẩm, vật liệu y sinh, bộ phận giả, thiết bị y tế kỹ thuật cao.

c) Vật liệu nano; vật liệu cho chế tạo linh kiện vi cơ điện tử và cảm biến thông minh; vật liệu bán dẫn, quang điện tử và quang tử; vật liệu in 3D tiên tiến; vật liệu y sinh học.

d) Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách phục vụ phát triển Thành phố.

2. Có năng lực, nguồn lực để đảm bảo tổ chức thực hiện chương trình, dự án khoa học và công nghệ.

3. Có kế hoạch hình thành và phát triển trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế.

Điều 4. Điều kiện và tiêu chí các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập được hưởng ưu đãi về tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác

1. Điều kiện các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập được hưởng ưu đãi về tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác bao gồm:

a) Đảm nhiệm chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.

b) Có đủ sức khỏe để hoàn thành định hướng nghiên cứu.

c) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang thi hành án hình sự; không vi phạm các quy định về các hành vi bị cấm trong hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Tiêu chí của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập được hưởng ưu đãi về tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác bao gồm:

a) Có trình độ tiến sĩ trở lên và có ít nhất 05 (năm) năm kinh nghiệm phù hợp lĩnh vực tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.

b) Chủ trì ít nhất 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia hoặc 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên hoặc là tác giả chính của các công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu Web of Science (WoS) hoặc có các kết quả nghiên cứu được cấp văn bằng bảo hộ về sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn) hoặc có kinh nghiệm trong triển khai nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm.

3. Tiêu chí của trưởng, phó các phòng, ban, phòng thí nghiệm, đơn vị trực thuộc tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập

được hưởng ưu đãi về tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác bao gồm:

a) Có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm trở lên phù hợp lĩnh vực tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.

b) Chủ trì ít nhất 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên hoặc là tác giả chính của các công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS hoặc có các kết quả nghiên cứu được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn) hoặc có kinh nghiệm trong triển khai nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm.

Điều 5. Điều kiện và tiêu chí cụ thể được hưởng ưu đãi tiền lương, tiền công đối với các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập

a) Mức 1: có từ 05 đến dưới 08 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tại khoản 1 Điều 3 Quy định này và chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia hoặc 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên hoặc là tác giả chính của 02 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS hoặc là tác giả của ít nhất 01 giải pháp hữu ích hoặc có kinh nghiệm triển khai 01 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm.

b) Mức 2: có từ 08 đến dưới 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tại khoản 1 Điều 3 Quy định này và chủ trì ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia hoặc 04 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên hoặc là tác giả chính của 04 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS hoặc là tác giả của ít nhất 01 sáng chế hoặc là tác giả của ít nhất 02 giải pháp hữu ích hoặc là tác giả của ít nhất 01 văn bằng bảo hộ về giống cây trồng hoặc là tác giả của ít nhất 01 văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn hoặc có kinh nghiệm triển khai 02 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm.

c) Mức 3: có từ 10 đến dưới 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tại khoản 1 Điều 3 Quy định này và chủ trì ít nhất 03 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia hoặc 06 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên hoặc là tác giả chính của 06 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS hoặc là tác giả của ít nhất 02 sáng chế hoặc là tác giả của ít nhất 04 giải pháp hữu ích hoặc là tác giả của ít nhất 02 văn bằng bảo hộ về giống cây trồng hoặc là tác giả của ít nhất 02 văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn hoặc triển khai 03 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm.

d) Mức 4: có từ 12 năm kinh nghiệm trở lên trong lĩnh vực tại khoản 1 Điều 3 Quy định này và chủ trì ít nhất 04 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia hoặc

08 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên hoặc là tác giả chính của 08 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS hoặc là tác giả của ít nhất 03 sáng chế hoặc là tác giả của ít nhất 06 giải pháp hữu ích hoặc là tác giả của ít nhất 03 văn bằng bảo hộ về giống cây trồng hoặc là tác giả của ít nhất 03 văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn hoặc triển khai 04 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm.

2. Trưởng, phó các phòng, ban, phòng thí nghiệm, đơn vị trực thuộc trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập

a) Mức 1: có từ 03 đến dưới 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tại khoản 1 Điều 3 Quy định này và chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên hoặc là tác giả chính của 01 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS hoặc là tác giả của ít nhất 01 giải pháp hữu ích.

b) Mức 2: có từ 05 đến dưới 08 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tại khoản 1 Điều 3 Quy định này và chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên hoặc là tác giả chính của 02 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS hoặc là tác giả của ít nhất 01 sáng chế hoặc là tác giả của ít nhất 02 giải pháp hữu ích hoặc là tác giả của ít nhất 01 văn bằng bảo hộ về giống cây trồng hoặc là tác giả của ít nhất 01 văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn hoặc triển khai ít nhất 01 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm.

c) Mức 3: có từ 08 đến dưới 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tại khoản 1 Điều 3 Quy định này và chủ trì ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên hoặc là tác giả chính của 03 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS hoặc là tác giả của ít nhất 02 sáng chế hoặc là tác giả của ít nhất 04 giải pháp hữu ích hoặc là tác giả của ít nhất 02 văn bằng bảo hộ về giống cây trồng hoặc là tác giả của ít nhất 02 văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn hoặc triển khai ít nhất 02 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm.

d) Mức 4: có từ 10 năm kinh nghiệm trở lên trong lĩnh vực tại khoản 1 Điều 3 Quy định này và chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia hoặc 03 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên hoặc là tác giả chính của 04 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS hoặc là tác giả của ít nhất 03 sáng chế hoặc là tác giả của ít nhất 05 giải pháp hữu ích hoặc là tác giả của ít nhất 03 văn bằng bảo hộ về giống cây trồng hoặc là tác giả của ít nhất 03 văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn hoặc triển khai ít nhất 03 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm.

3. Trường hợp lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập có năng lực nghiên cứu cao hơn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được hưởng ưu đãi mức tiền lương, tiền công tương ứng mà không phụ thuộc số năm kinh nghiệm.

Điều 6. Điều kiện xác định cá nhân, nhóm cá nhân hưởng ưu đãi thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Các cá nhân, nhóm cá nhân hưởng ưu đãi thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này và tham gia thực hiện chương trình, dự án khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 3 Quy định này.

b) Được cơ quan, người có thẩm quyền giao tham gia trực tiếp thực hiện các nội dung của nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo các chức danh hoặc nhóm chức danh quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Không áp dụng ưu đãi thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với chương trình, dự án khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực tại điểm d khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Chương III

ƯU ĐÃI TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH LÃNH ĐẠO TRONG TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP DO ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÀNH LẬP VÀ THÙ LAO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 7. Ưu đãi tiền lương, tiền công đối với các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập

1. Đối với người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập

a) Mức 1 là 60.000.000 đồng/tháng.

b) Mức 2 là 80.000.000 đồng/tháng.

c) Mức 3 là 100.000.000 đồng/tháng.

d) Mức 4 là 120.000.000 đồng/tháng.

2. Đối với cấp phó của người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập

a) Mức 1 là 50.000.000 đồng/tháng.

b) Mức 2 là 65.000.000 đồng/tháng.

c) Mức 3 là 85.000.000 đồng/tháng.

d) Mức 4 là 100.000.000 đồng/tháng.

3. Đối với trưởng các phòng, ban, phòng thí nghiệm, đơn vị trực thuộc tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập

a) Mức 1 là 40.000.000 đồng/tháng.

b) Mức 2 là 50.000.000 đồng/tháng.

c) Mức 3 là 65.000.000 đồng/tháng.

d) Mức 4 là 80.000.000 đồng/tháng.

4. Đối với phó các phòng, ban, phòng thí nghiệm, đơn vị trực thuộc tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập

a) Mức 1 là 30.000.000 đồng/tháng.

b) Mức 2 là 40.000.000 đồng/tháng.

c) Mức 3 là 50.000.000 đồng/tháng.

d) Mức 4 là 60.000.000 đồng/tháng.

5. Các mức ưu đãi quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này không bao gồm tiền lương, tiền công, phụ cấp và các chế độ khác theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 8. Chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác đối với các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập

1. Được xem xét tăng 10% mức ưu đãi tương ứng được hưởng tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 7 Quy định này 01 (một) năm một lần căn cứ kết quả đánh giá hoạt động hàng năm.

2. Được thưởng 02 (hai) tháng mức ưu đãi tương ứng được hưởng tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 7 Quy định này khi được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cuối năm; 01 (một) tháng mức ưu đãi tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 7 Quy định này khi được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ cuối năm.

3. Được tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định từ ngân sách nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh. Mức dự toán thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 50% định mức lập dự toán tương ứng với chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong năm.

4. Được hưởng các chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác theo quy định của tổ chức khoa học và công nghệ nơi công tác.

Điều 9. Ưu đãi thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Ưu đãi thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại khoản 1 Điều 6 Quy định này được tính theo số tháng quy đổi, cụ thể như sau:

a) Định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ là 60.000.000 đồng/người/tháng.

b) Hệ số lao động khoa học của các chức danh: chủ nhiệm nhiệm vụ: 1,0; thư ký khoa học: 0,6; thành viên chính: 0,8; thành viên: 0,6; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ: 0,2.

c) Các nội dung khác liên quan đến lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không quy định cụ thể tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện

theo Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 02/2023/TT-BKHCHN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại khoản 2 Điều 6 Quy định này thực hiện theo Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 02/2023/TT-BKHCHN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương IV **NGUỒN KINH PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách Thành phố.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết, nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân Thành phố kịp thời báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết theo thẩm quyền; trường hợp không thuộc thẩm quyền giải quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố thì báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

2. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định lĩnh vực ưu tiên, tiêu chí, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 5587/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định lĩnh vực ưu tiên, tiêu chí, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1017/BC-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định lĩnh vực ưu tiên, tiêu chí, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 1, Điều 8 và điểm a khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp có dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo thuộc các lĩnh vực ưu tiên của Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong nghị quyết này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo ở giai đoạn tiền ươm tạo là dự án trong giai đoạn hoàn thiện ý tưởng thông qua các hoạt động nghiên cứu sản phẩm/ dịch vụ/ giải pháp, kiểm chứng ý tưởng, nghiên cứu thị trường và lập kế hoạch khả thi phát triển sản phẩm/ dịch vụ/ giải pháp.

2. Dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo ở giai đoạn ươm tạo là dự án trong giai đoạn phát triển sản phẩm/dịch vụ/giải pháp, hoàn thiện mô hình kinh doanh và chiến lược phát triển thông qua các hoạt động: tư vấn, kết nối với các thành phần của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, dịch vụ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, cơ sở vật chất và các nguồn lực khác.

3. Dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo ở giai đoạn tăng tốc là dự án trong giai đoạn đã có sản phẩm/ dịch vụ/ giải pháp, khách hàng và đang có nhu cầu mở rộng thị trường, tìm kiếm nhà đầu tư thông qua các hoạt động: tư vấn, kết nối với các thành phần của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, đặc biệt là các quỹ đầu tư mạo hiểm, dịch vụ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, cơ sở vật chất và các nguồn lực khác.

Điều 4. Các lĩnh vực ưu tiên

1. Lĩnh vực Thương mại điện tử;
2. Lĩnh vực Công nghệ tài chính;
3. Lĩnh vực Logistic;
4. Lĩnh vực Công nghệ giáo dục;
5. Lĩnh vực Y tế và chăm sóc sức khỏe;
6. Lĩnh vực Nông nghiệp công nghệ cao;
7. Lĩnh vực Phát triển bền vững;
8. Lĩnh vực Chuyển đổi số;
9. Lĩnh vực An ninh mạng.

Điều 5. Tiêu chí tuyển chọn dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

Dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo được tuyển chọn dựa theo các tiêu chí sau:

1. Tính sáng tạo;

2. Năng lực tổ chức thực hiện;
3. Hiệu quả kinh tế hoặc tác động xã hội;
4. Thị trường tiềm năng;
5. Ứng dụng công nghệ;
6. Mô hình kinh doanh.

Điều 6. Mức hỗ trợ, nội dung, điều kiện hỗ trợ dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo ở giai đoạn tiền ươm tạo

1. Mức hỗ trợ 40 triệu đồng/dự án và thời gian hỗ trợ không quá 6 tháng/dự án.
2. Nội dung hỗ trợ:
 - a) Tiền công lao động trực tiếp cho cá nhân, nhóm cá nhân thực hiện dự án: 10 triệu đồng/dự án.
 - b) Hỗ trợ chi phí tổ chức hoạt động tuyển chọn dự án; chi phí thuê chuyên gia; chi phí sử dụng các dịch vụ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; chi phí sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung: 30 triệu đồng/dự án.
3. Điều kiện hỗ trợ từ ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh: Tại thời điểm đăng ký dự án chưa nhận được bất kỳ nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Thành phố cho giai đoạn tiền ươm tạo.

Điều 7. Mức hỗ trợ, nội dung, điều kiện hỗ trợ dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo ở giai đoạn ươm tạo

1. Mức hỗ trợ 80 triệu đồng/dự án và thời gian hỗ trợ không quá 12 tháng/dự án.
2. Nội dung hỗ trợ:
 - a) Tiền công lao động trực tiếp cho cá nhân, nhóm cá nhân thực hiện dự án: 30 triệu đồng/dự án.
 - b) Hỗ trợ chi phí tổ chức hoạt động tuyển chọn dự án; chi phí thuê chuyên gia; chi phí sử dụng các dịch vụ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; chi phí sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung: 50 triệu đồng/dự án.
3. Điều kiện hỗ trợ từ ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh: tại thời điểm đăng ký dự án chưa nhận được bất kỳ nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Thành phố cho giai đoạn ươm tạo.

Điều 8. Mức hỗ trợ, nội dung, điều kiện hỗ trợ dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo ở giai đoạn tăng tốc

1. Mức hỗ trợ 400 triệu đồng/dự án và thời gian hỗ trợ không quá 12 tháng/dự án. Ưu tiên cho các dự án có đối ứng từ các nhà đầu tư khác.
2. Nội dung hỗ trợ:
 - a) Tiền công lao động trực tiếp cho cá nhân, nhóm cá nhân thực hiện dự án: 150 triệu đồng/dự án.
 - b) Hỗ trợ chi phí thuê chuyên gia; chi phí sử dụng các dịch vụ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; chi phí sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung: 250 triệu đồng/dự án.

3. Điều kiện hỗ trợ từ ngân sách nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh: tại thời điểm đăng ký dự án chưa nhận được bất kỳ nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Thành phố cho giai đoạn tăng tốc.

Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách Thành phố.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn Thành phố đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ mười hai thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 11 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy
và người sử dụng trái phép chất ma túy bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để
xác định tình trạng nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên
địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ
chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy năm 2021;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều
của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách
nhà nước;*

Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ

ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Xét Tờ trình số 5545/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quy định chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy và người sử dụng trái phép chất ma túy bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1010/BC-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định về chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy và người sử dụng trái phép chất ma túy bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Người nghiện ma túy trong thời gian chờ lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập của Thành phố Hồ Chí Minh; người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng có nhu cầu thực hiện cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập của Thành phố Hồ Chí Minh hoàn thành ít nhất ba giai đoạn theo quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.

d) Người sử dụng trái phép chất ma túy bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập của Thành phố Hồ Chí Minh.

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ

1. Chính sách hỗ trợ đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc công lập của Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Hỗ trợ đưa người cai nghiện bắt buộc chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trở về địa phương nơi cư trú (nếu họ không có): 01 bộ quần, áo, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn chứng từ hợp pháp, tối đa không vượt mức 300.000 đồng/người.

b) Hỗ trợ học văn hóa cho người cai nghiện bắt buộc từ 18 tuổi trở lên: Thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp; nội dung chi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 62/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Chính sách hỗ trợ đối với người nghiện ma túy trong thời gian chờ lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Thành phố Hồ Chí Minh:

Hỗ trợ chi phí mai táng đối với trường hợp chết tại cơ sở mà không có thân nhân hoặc thân nhân không đến nhận trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm đối tượng chết: mức hỗ trợ tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

3. Chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện:

3.1. Hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện công lập của Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Hỗ trợ chi phí khám sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm y tế theo chỉ định của bác sỹ và theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế để quyết định chế độ cai nghiện ma túy: mức hỗ trợ 100%, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

b) Hỗ trợ chi phí thuốc chữa bệnh thông thường, phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS, các bệnh truyền nhiễm và phòng, chống dịch bệnh cho người cai nghiện bị ốm được điều trị tại cơ sở cai nghiện: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

c) Hỗ trợ tiền ăn hàng tháng của người cai nghiện bằng 0,8 mức lương cơ sở hiện hành. Ngày Lễ, tết Dương lịch người cai nghiện được ăn thêm không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày tết Nguyên đán người cai

nghiện được ăn thêm không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn đối với người cai nghiện bị ốm do Giám đốc cơ sở cai nghiện quyết định theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường.

d) Hỗ trợ tiền chăn, màn, chiếu gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với nữ: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 0,9 mức lương cơ sở hiện hành/năm.

đ) Hỗ trợ chi phí điều trị đối với người cai nghiện bị ốm nặng vượt quá khả năng điều trị của cơ sở cai nghiện được đưa đến bệnh viện điều trị: Trường hợp người cai nghiện có bảo hiểm y tế thì kinh phí khám, chữa bệnh cho người cai nghiện do bảo hiểm y tế chi trả theo quy định. Trường hợp người cai nghiện không có bảo hiểm y tế thì kinh phí khám, chữa bệnh cho người cai nghiện do ngân sách Nhà nước đảm bảo, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

e) Hỗ trợ chi phí đưa, đón người cai nghiện trong trường hợp bị ốm nặng vượt quá khả năng điều trị của cơ sở cai nghiện được đưa đến bệnh viện điều trị:

Hỗ trợ tiền tàu xe hoặc thuê phương tiện vận chuyển đưa, đón người cai nghiện: mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp bố trí bằng phương tiện của cơ quan, đơn vị, mức hỗ trợ bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm vận chuyển. Trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng thỏa thuận, phù hợp với giá cả trên địa bàn tại thời điểm thuê. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về việc quyết định bố trí phương tiện, thuê xe bên ngoài đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

g) Hỗ trợ học văn hóa: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp; nội dung chi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 62/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính.

h) Hỗ trợ một lần học nghề đối với người cai nghiện chưa có nghề hoặc có nghề nhưng không phù hợp, có nhu cầu học nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng (không hỗ trợ đối với trường hợp cai nghiện tại cơ sở cai nghiện mà tủy công lập từ lần thứ hai trở lên đã được học nghề): thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

i) Hỗ trợ chi phí mai táng đối với trường hợp chết trong thời gian cai nghiện tại cơ sở mà không có thân nhân hoặc thân nhân không đến nhận trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm đối tượng chết: mức hỗ trợ tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn chứng từ hợp pháp.

k) Hỗ trợ chi phí khám sức khỏe định kỳ 06 tháng/lần: mức chi theo giá dịch vụ khám, chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn chứng từ hợp pháp.

l) Hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt: mức chi theo thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 100.000 đồng/người/tháng.

m) Hỗ trợ chi phí tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác ngoài thời gian học tập và lao động; thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn chứng từ hợp pháp, tối thiểu 100.000 đồng/người/năm.

n) Hỗ trợ đưa người đi cai nghiện tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập và đưa người cai nghiện chấp hành xong thời gian cai nghiện trở về địa phương nơi cư trú:

- Mức hỗ trợ tiền ăn trong những ngày đi đường: 70.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 03 ngày.

- Mức hỗ trợ tiền tàu xe: theo giá phương tiện công cộng phổ thông hoặc bố trí bằng phương tiện của đơn vị, mức hỗ trợ bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm vận chuyển hoặc thuê xe theo hợp đồng thỏa thuận, phù hợp với giá cả trên địa bàn tại thời điểm thuê.

- Hỗ trợ quần, áo (nếu họ không có): 01 bộ, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 300.000 đồng/người.

3.2. Hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng có nhu cầu thực hiện cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập của Thành phố Hồ Chí Minh:

Chi hỗ trợ 01 (một) lần kinh phí cai nghiện đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng có nhu cầu thực hiện cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập của Thành phố Hồ Chí Minh khi hoàn thành ít nhất 03 (ba) giai đoạn theo quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 của Nghị định số 116/2021/NĐ-CP; thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không quá 3,5 lần mức lương cơ sở hiện hành.

4. Hỗ trợ đối với người sử dụng trái phép chất ma túy bị tạm giữ theo thủ tục hành chính để xác định tình trạng nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập của Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Hỗ trợ tiền ăn hàng ngày là 0,027 mức lương cơ sở hiện hành. Mức hỗ trợ tiền ăn thêm trong Ngày Lễ, tết Dương lịch (nếu có) không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; mức hỗ trợ tiền ăn thêm các ngày tết Nguyên đán (nếu có) không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn trong những ngày bị ốm theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường.

b) Hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt: mức chi theo thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 100.000 đồng/người/tháng.

c) Hỗ trợ tiền chăn, màn, chiếu gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh đối với nữ: mức chi theo chi phí thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, nhưng tối đa không vượt mức 700.000 đồng/người/lần.

d) Hỗ trợ tiền thuốc cắt con, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và điều trị các bệnh cơ hội khác (nếu có) theo theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách Nhà nước đảm bảo theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

- Tổ chức rà soát Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy để kịp thời trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung các chế độ liên quan các đối tượng khác ngoài các đối tượng được quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Các chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy quy định tại Nghị quyết số 16/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chế độ hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện ma túy tại gia đình, tại cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chế độ hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, tại cộng đồng và tại cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về mức chi hỗ trợ cộng tác viên sức khỏe cộng đồng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 5507/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định về mức chi hỗ trợ cộng tác
viên sức khỏe cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm
tra số 1011/BC-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội
Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân Thành phố tại kỳ họp;*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức chi hỗ trợ cộng tác viên sức khỏe cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cộng tác viên sức khỏe cộng đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Mức chi hỗ trợ cộng tác viên sức khỏe cộng đồng

1. Cộng tác viên sức khỏe cộng đồng thuộc thành phố Thủ Đức và 16 quận được hưởng mức hỗ trợ là 500.000 đồng/người/tháng và cộng tác viên sức khỏe cộng đồng thuộc 5 huyện được hưởng mức hỗ trợ là 550.000 đồng/người/tháng.

2. Hỗ trợ một phần kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế hộ gia đình đối với các trường hợp cộng tác viên sức khỏe cộng đồng chưa có thẻ bảo hiểm y tế là 300.000 đồng/người/năm.

Điều 4. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện: ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, kỳ họp thứ Mười hai thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thị Lệ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về quy định mức chi lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ
quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách
nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng
Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ
công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng
ngân sách nhà nước;*

Xét Tờ trình số 5361/TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Nghị quyết quy định mức chi lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ kinh phí ngân sách nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1013/BC-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng, nguyên tắc áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ kinh phí ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Nguyên tắc áp dụng

Các nội dung khác liên quan đến lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không quy định cụ thể tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (viết tắt là Thông tư số 03/2023/TT-BTC), Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (viết tắt là Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN) và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Định mức chi

1. Định mức chi thù lao cho các thành viên tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Chủ nhiệm nhiệm vụ: 40.000.000 đồng/người/tháng;

b) Thư ký khoa học: 12.000.000 đồng/người/tháng;

c) Thành viên thực hiện chính: 32.000.000 đồng/người/tháng;

d) Thành viên: 16.000.000 đồng/người/tháng;

đ) Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ: 8.000.000 đồng/người/tháng.

Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN.

2. Định mức chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học

a) Người chủ trì: 2.000.000 đồng/buổi hội thảo;

b) Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 500.000 đồng/buổi;

c) Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 3.000.000 đồng/báo cáo;

d) Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo: 1.500.000 đồng/báo cáo;

đ) Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 300.000 đồng/thành viên/buổi.

3. Định mức chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
a	Chi hợp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng	
	Chủ tịch hội đồng		1.500.000
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.000.000
	Thư ký khoa học		300.000
	Thư ký hành chính		300.000
	Đại biểu được mời tham dự		200.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		500.000
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		700.000

c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch hội đồng		700.000
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		500.000
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
a	Chi hợp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng	
	Chủ tịch Hội đồng		1.800.000
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên Hội đồng		1.500.000
	Thư ký khoa học		300.000
	Thư ký hành chính		300.000
	Đại biểu được mời tham dự		200.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		700.000
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		1.000.000
3	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
a	Chi hợp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch hội đồng		1.800.000
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.500.000

	Thư ký khoa học		300.000
	Thư ký hành chính		300.000
	Đại biểu được mời tham dự		200.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		700.000
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		1.000.000

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
4	Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng.	Chuyên gia	1.500.000

b) Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Quy chế Quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh được áp dụng bằng 50% mức chi cho Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này.

c) Dự toán chi hợp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có) được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá với mức chi bằng 50% mức chi cho Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này.

d) Dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính bằng 5 lần mức chi thù lao (gồm tiền hợp Hội đồng của Chủ tịch Hội đồng và chi nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng) của Hội đồng tương ứng quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này và do cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định và chịu trách nhiệm.

4. Định mức chi tiền thù lao của Tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
1	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	1.000.000
2	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	700.000
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	300.000
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	200.000

Điều 3. Nguồn kinh phí

Kinh phí bảo đảm lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ kinh phí ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh được chi từ nguồn chi sự nghiệp khoa học và công nghệ thuộc ngân sách Thành phố.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn Thành phố đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ mười hai thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 11 năm 2023./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thị Lệ**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2023/QĐ-UBND

Quận 8, ngày 21 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 8****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BNV ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ

trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện;

Theo đề nghị của Phòng Nội vụ Quận 8 tại Tờ trình số 1764/TTr-NV ngày 17 tháng 11 năm 2023 và ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp Quận 8 tại Báo cáo số 152/BC-TP ngày 13 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 8.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023; thay thế Quyết định số 3820/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 8.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8, Trưởng Phòng Nội vụ Quận 8, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Trần Thanh Tùng

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH****Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức****của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 8***(Kèm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Quận 8)***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh****1. Phạm vi**

Quy định này quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, quy chế phối hợp và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 8.

2. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 8; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân Quận 8.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Phòng Nội vụ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Quận 8, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ; chính quyền địa

phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở khu phố, ấp (tổ chức dưới phường, xã, thị trấn); tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tín ngưỡng, tôn giáo; thanh niên; thi đua, khen thưởng.

2. Phòng Nội vụ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự lãnh đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nội vụ.

3 Trụ sở làm việc của Phòng Nội vụ đặt tại số 04 đường Dương Quang Đông, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II

NHIỆM VỤ QUYỀN HẠN

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân quận:

a) Ban hành các quyết định thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận:

Quy hoạch, kế hoạch phát triển và chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực nội vụ trên địa bàn;

Phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nội vụ cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận và Ủy ban nhân dân phường;

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ.

b) Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn theo ngành, lĩnh vực nội vụ đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn theo quy định của Đảng, của pháp luật và chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định bổ nhiệm nhân sự thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận theo quy định của Đảng và của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra, thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về tổ chức bộ máy:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân Thành phố) xem xét, quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận.

b) Thẩm định đối với các dự thảo văn bản:

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan hành chính (bao gồm cơ quan chuyên môn và cơ quan hành chính khác), đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân quận;

Thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác về cơ quan thẩm định);

Thành lập, kiện toàn, sáp nhập, giải thể tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận theo quy định của pháp luật.

5. Về vị trí việc làm, biên chế công chức và cơ cấu ngạch công chức:

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân quận; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân quận quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố kế hoạch biên chế công chức hàng năm hoặc điều chỉnh biên chế công chức thuộc Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân các phường thực hiện chính quyền đô thị;

Thực hiện giao biên chế công chức đối với cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân

dân quận, Ủy ban nhân dân các phường thực hiện chính quyền đô thị trong tổng số biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao và theo phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

c) Tổng hợp cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân các phường thực hiện chính quyền đô thị; tổng hợp số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách làm việc tại Ủy ban nhân dân phường trình Ủy ban nhân dân quận gửi Sở Nội vụ tổng hợp chung theo quy định của pháp luật.

6. Về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân quận. Trình Ủy ban nhân dân quận phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố kế hoạch số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý;

Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý sau khi được cấp có thẩm quyền giao và theo phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

c) Tổng hợp vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ tài chính thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trình Ủy ban nhân dân quận gửi Sở Nội

vụ theo quy định của pháp luật.

7. Về thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm, các chế độ hỗ trợ khác do Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Hội đồng nhân dân Thành phố) quy định và các thu nhập khác theo quy định của pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và người hoạt động không chuyên trách ở phường:

Về thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp theo quy định pháp luật; các thu nhập khác, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và người hoạt động không chuyên trách ở phường.

a) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và thực hiện các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm, các chế độ hỗ trợ khác do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định và các thu nhập khác theo quy định của pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí, tiền thưởng, thu nhập tăng thêm, các chế độ hỗ trợ khác do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định và các thu nhập khác theo quy định của pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở phường, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của địa phương.

8. Về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân quận:

Quyết định hoặc các văn bản phân công các cơ quan, đơn vị cùng cấp thuộc Ủy ban nhân dân quận chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của công

tác cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ hoàn thành các nhiệm vụ được giao;

Quyết định các biện pháp, giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ trên địa bàn; khắc phục hạn chế và nâng cao chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận: theo dõi, kiểm tra các cơ quan, đơn vị cùng cấp và Ủy ban nhân dân phường thực hiện công tác cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ trên địa bàn; khen thưởng, động viên các tập thể, cá nhân đạt thành tích tốt trong công tác cải cách hành chính theo quy định.

9. Về chính quyền địa phương:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

Triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên;

Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, đình chỉ công tác Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận;

Trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc thành lập, giải thể, nhập, chia tách khu phố; đặt tên, đổi tên khu phố trên địa bàn;

Triển khai thực hiện công tác dân chủ ở phường và trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; công tác dân vận của chính quyền theo quy định của Đảng, của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

b) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường; việc điều động, tạm đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường theo quy định của pháp luật.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận thực hiện quản lý nhà nước đối với Khu phố theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý

của địa phương.

10. Về địa giới đơn vị hành chính:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

a) Trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính và giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính quận, phường; việc công nhận phân loại đơn vị hành chính quận, phường;

b) Quản lý hồ sơ, mốc, bản đồ địa giới đơn vị hành chính của quận, phường ở địa phương theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước cấp trên.

c) Triển khai thực hiện các đề án, văn bản liên quan đến địa giới đơn vị hành chính sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định.

11. Về cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở phường và khu phố:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

a) Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở phường, khu phố thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

12. Về tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ trong nước theo quy định của pháp luật, phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố và theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

13. Về văn thư, lưu trữ nhà nước

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chế độ, quy định về văn thư, lưu trữ nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức ở quận, phường theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của địa phương.

14. Về tín ngưỡng, tôn giáo

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

a) Quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng và các cơ sở tín ngưỡng không phải là di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích của địa phương.

b) Giải quyết những vấn đề cụ thể về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật, phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố và hướng dẫn của Sở Nội vụ.

15. Về thanh niên:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận:

Tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch, dự án, đề án phát triển thanh niên tại địa phương; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên;

Thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hàng năm và từng giai đoạn, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

b) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên; giải quyết những vấn đề liên quan đến thanh niên theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của địa phương.

c) Quản lý, khai thác và công bố dữ liệu thống kê về thanh niên, chỉ số phát triển thanh niên tại địa phương theo quy định của pháp luật.

16. Về thi đua, khen thưởng:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận tổ chức các phong trào thi đua và triển khai thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng trên địa bàn.

b) Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng của tập thể, cá nhân ở địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định khen thưởng theo quy định của pháp luật.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, nội dung thi đua, khen thưởng trên địa bàn; xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

d) Làm nhiệm vụ thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng quận.

17. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận hướng dẫn hướng dẫn các cơ quan, đơn vị cùng cấp và Ủy ban nhân dân phường thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về công tác nội vụ theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của địa phương.

18. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật đối với các lĩnh vực do Phòng Nội vụ phụ trách để kịp thời đề xuất hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ những quy định, văn bản không còn phù hợp thực tế hoặc quy định pháp luật hiện hành.

19. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và xây dựng, quản lý, lưu trữ hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước của Phòng Nội vụ.

20. Tổng hợp, thống kê, sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện đối với lĩnh vực được giao quản lý. Thực hiện việc thông tin, báo cáo Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Sở Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

21. Quản lý tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức và thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức của Phòng Nội vụ theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của địa phương.

22. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân quận.

23. Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác về quản lý nội bộ tại Phòng Nội vụ.

24. Kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, phản ánh và xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm trong lĩnh vực

được giao theo quy định của pháp luật.

25. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giao và theo quy định của pháp luật.

Chương III **TỔ CHỨC BỘ MÁY**

Điều 4. Trưởng phòng và các Phó Trưởng Phòng Nội vụ

1. Phòng Nội vụ hoạt động theo chế độ Thủ trưởng. Phòng Nội vụ có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ vào tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân quận quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng Phòng Phòng Nội vụ cho phù hợp và đúng quy định.

2. Trưởng Phòng Nội vụ là người đứng đầu Phòng Nội vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Nội vụ theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

3. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của phòng.

4. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế công chức

1. Biên chế công chức của Phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại

Phòng.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Phòng Nội vụ hoạt động theo chế độ Thủ trưởng và theo quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Nội vụ ban hành và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy chế làm việc của Phòng.

3. Trưởng Phòng Nội vụ chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, pháp luật về việc thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Nội vụ và các công việc được Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí; gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

4. Trưởng Phòng Nội vụ có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và sở quản lý ngành, lĩnh vực về tổ chức, hoạt động của Phòng Nội vụ; báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân quận khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội quận giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Nội vụ.

Điều 7. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Căn cứ vào chương trình công tác hàng năm, hàng tháng của Ủy ban nhân dân quận và yêu cầu giải quyết công việc, Trưởng phòng tổ chức họp toàn thể công chức

một lần trong tháng.

Các cuộc họp bất thường trong tháng chỉ được tổ chức để giải quyết những công việc đột xuất, khẩn cấp.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 8. Mỗi quan hệ công tác

1. Đối với Sở Nội vụ

Phòng Nội vụ chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nội vụ, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Nội vụ.

2. Đối với Ủy ban nhân dân quận

Phòng Nội vụ chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân quận về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phụ trách và phải thường xuyên báo cáo với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận về những mặt công tác đã được phân công;

Theo định kỳ phải báo cáo với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

3. Đối với Ban Tổ chức Quận ủy

Phòng Nội vụ phối hợp với Ban Tổ chức Quận ủy trong việc giải quyết những vấn đề về tổ chức cán bộ thuộc diện Quận ủy quản lý theo yêu cầu của Thường trực Ủy ban nhân dân quận (đề bạt, bổ nhiệm, xây dựng kế hoạch, quy hoạch đào tạo, đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức) đồng thời thường xuyên liên hệ với Ban Tổ chức Quận ủy để nắm được chủ trương của cấp ủy

qua từng thời kỳ về công tác tổ chức và cán bộ, qua đó có kế hoạch thực hiện tốt nhiệm vụ.

4. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận, nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của quận. Trong trường hợp Phòng Nội vụ chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng Phòng Nội vụ quận tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

5. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

6. Đối với Ủy ban nhân dân phường

a) Phối hợp hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân các phường thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

b) Hướng dẫn cán bộ, công chức phường về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quy định này, Trưởng Phòng Nội vụ chịu trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Nội vụ trên địa bàn quận.

2. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp thực hiện đúng nội dung Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân quận trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:70/2023/NQ-HĐND

Thành phố Thủ Đức, ngày 29 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT**BÃI BỎ CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN 2, QUẬN 9
VÀ QUẬN THỦ ĐỨC BAN HÀNH ĐÃ HẾT THỜI GIAN THỰC HIỆN****THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, NHIỆM KỲ 2021 - 2026**

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

- Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Xét Tờ trình số 168 /TTr-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ban pháp chế của Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức về việc đề xuất bãi bỏ các nghị quyết của

Hội đồng nhân dân Quận 2, Quận 9 và quận Thủ Đức ban hành đã hết thời gian thực hiện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết đã hết thời gian thực hiện do Hội đồng nhân dân Quận 2, Quận 9 và quận Thủ Đức ban hành (*Có danh mục văn bản đính kèm*).

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 9 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Phước Hưng

**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC QUẬN 2, QUẬN 9 VÀ QUẬN THỦ ĐỨC
BAN HÀNH ĐỀ XUẤT BÃI BỎ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2023
của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức)*

Tổng số: 31 văn bản

STT	Tên loại văn bản	số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực
1	Nghị quyết	01/2006/NQ-HĐND 14/07/2006	Về đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2006.	21/7/2006
2	Nghị quyết	02/2006/NQ-HĐND 14/07/2006	Về quyết toán ngân sách năm 2005.	21/7/2006
3	Nghị quyết	03/2006/NQ-HĐND 14/07/2006	Về điều chỉnh ngân sách năm 2006.	21/7/2006
4	Nghị quyết	13/2007/NQ-HĐND 11/07/2007	Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2007.	18/7/2007

5	Nghị quyết	14/2007/NQ-HĐND 11/07/2007	Về phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2006.	18/7/2007
6	Nghị quyết	15/2007/NQ-HĐND 11/07/2007	Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2007.	18/7/2007
7	Nghị quyết	16/2007/NQ-HĐND 11/07/2007	Về điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2007.	18/7/2007
8	Nghị quyết	17/2007/NQ-HĐND 11/07/2007	Về điều chỉnh bổ sung quy hoạch vị trí công trình chính trị và quảng cáo ngoài trời trên địa bàn quận 2 giai đoạn 2007 - 2010.	18/7/2007
9	Nghị quyết	23/2007/NQ-HĐND 20/12/2007	Về dự toán ngân sách năm 2008.	27/12/2007
10	Nghị quyết	01/2008/NQ-HĐND 11/01/2008	Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2008.	18/1/2008
11	Nghị quyết	02/2008/NQ-HĐND 11/01/2008	Về kế hoạch xây dựng cơ bản năm 2008.	18/1/2008
12	Nghị quyết	03/2008/NQ-HĐND 11/01/2008	Về Chương trình hoạt động giám sát năm 2008.	18/1/2008
13	Nghị quyết	04/2008/NQ-HĐND 11/07/2008	Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2008.	18/1/2008

14	Nghị quyết	05/2008/NQ-HĐND 11/07/2008	Về phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2006.	18/1/2008
15	Nghị quyết	06/2008/NQ-HĐND 11/07/2008	Về phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2007.	18/1/2008
16	Nghị quyết	07/2008/NQ-HĐND 11/07/2008	Về điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2008.	18/1/2008
17	Nghị quyết	08/2008/NQ-HĐND 11/07/2008	Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2008.	18/1/2008
18	Nghị quyết	05/2006/NQ-HĐND 07/07/2006	Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006-2010) của quận 1.	7/7/2006
19	Nghị quyết	53/2007/NQ-HĐND 14/12/2007	Về quyết toán ngân sách năm 2006, tình hình thực hiện ngân sách quận năm 2007, dự toán thu, chi ngân sách quận và danh mục đầu tư xây dựng cơ bản năm 2008.	21/12/2007
20	Nghị quyết	56/2007/NQ-HĐND 28/12/2007	Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2008.	4/1/2008
21	Nghị quyết	57/2007/NQ-HĐND 28/12/2007	Về Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân năm 2008.	4/1/2008

22	Nghị quyết	24/2008/NQ-HĐND 24/07/2008	Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 6 tháng cuối năm 2008.	31/7/2008
23	Nghị quyết	25/2008/NQ-HĐND 24/07/2008	Về quyết toán ngân sách năm 2007, tình hình thực hiện ngân sách quận 6 tháng đầu năm 2008.	31/7/2008
24	Nghị quyết	47/2008/NQ-HĐND 17/12/2008	Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2009.	24/12/2008
25	Nghị quyết	48/2008/NQ-HĐND 17/12/2008	Về tình hình thực hiện ngân sách năm 2008, dự toán phân bổ ngân sách năm 2009, danh mục đầu tư xây dựng cơ bản năm 2009.	24/12/2008
26	Nghị quyết	49/2008/NQ-HĐND 17/12/2008	Về Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân quận từ nay đến hết nhiệm kỳ.	24/12/2008
27	Nghị quyết	01/2007/NQ-HĐND 18/07/2007	Nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2007.	25/7/2007
28	Nghị quyết	02/2007/NQ-HĐND 18/07/2007	Về tình hình thực hiện thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2007 và dự toán bổ sung ngân sách trong 6 tháng cuối năm 2007.	25/7/2007
29	Nghị quyết	03/2007/NQ-HĐND 18/07/2007	Về phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2006.	25/7/2007

30	Nghị quyết	05/2007/NQ-HĐND 21/12/2007	Kỳ họp thứ 12 Hội đồng nhân dân quận khóa III.	28/12/2007
31	Nghị quyết	06/2007/NQ-HĐND 21/12/2007	Về việc thông qua báo cáo tình hình thu - chi ngân sách năm 2007 và phê duyệt dự toán thu - chi và phân bổ ngân sách năm 2008.	28/12/2007

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2023/NQ-HĐND

Thành phố Thủ Đức, ngày 22 tháng 9 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ các Nghị quyết không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội
theo Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH.**

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, NHIỆM KỲ 2021 - 2026

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

- Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Xét Tờ trình số 289/Ttr-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Báo cáo thẩm tra số 211/BC-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ các Nghị quyết không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH, gồm:

- Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng nhân dân Quận 2 về quy hoạch các ngành nghề kinh doanh vũ trường, karaoke, quán bar, dịch vụ xoa bóp và cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn Quận 2 đến năm 2010;

- Nghị quyết số 58/2007/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân Quận 9 về đồ án quy hoạch chung xây dựng (1/5.000) Cù lao Long Phước, phường Long Phước đến năm 2020;

- Nghị quyết số 59/2007/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân Quận 9 về đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000) Quận 9 đến năm 2020;

- Nghị quyết số 60/2007/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân Quận 9 về quy hoạch phát triển mạng lưới các công trình giáo dục phổ thông trên địa bàn Quận đến năm 2020.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 9 năm 2023./.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Thái Mỹ Diện

VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 526/QĐ-UBND

Tân Bình, ngày 09 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Về việc bãi bỏ 04 Chỉ thị do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình
ban hành trước ngày 01 tháng 07 năm 2016****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;**Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;**Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;**Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội (khóa XIV) về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;**Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;*

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp tại Công văn số 4218/BTP-VĐCXDPL ngày 28 tháng 11 năm 2016 về việc trả lời một số quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 825/TTr-TP ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc ban hành quyết định bãi bỏ 04 Chỉ thị quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 04 Chỉ thị do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình ban hành

Bãi bỏ toàn bộ 04 Chỉ thị quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 như sau:

1. Chỉ thị số 03/2007/CT-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc tăng cường thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn quận.

2. Chỉ thị số 06/2007/CT-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về thực hiện các giải pháp để kéo giảm tai nạn giao thông trên địa bàn quận trong 6 tháng cuối năm 2007.

3. Chỉ thị số 08/2007/CT-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc tăng cường các biện pháp phòng chống sốt xuất huyết trên địa bàn quận.

4. Chỉ thị số 02/2011/CT-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội; phấn đấu thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, ngân sách quận năm 2011.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

**CHỦ TỊCH****Nguyễn Bá Thành**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 212/HĐND

Thành phố Thủ Đức, ngày 22 tháng 9 năm 2023

V/v đính chính số ban hành Nghị
Quyết số 70/2023/NQ-HĐND ngày
29/8/2023 của Hội đồng nhân dân
thành phố Thủ Đức

Kính gửi:

- Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thường trực Thành ủy Thủ Đức;
- Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Thủ Đức;
- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức đã phát hành Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức về việc Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết đã hết thời gian thực hiện do Hội đồng nhân dân Quận 2, Quận 9 và quận Thủ Đức ban hành. Do sơ sót kỹ thuật trong việc đánh số văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo, Hội đồng nhân dân thành phố xin phép đính chính lại như sau:

- Tại trang 1 dòng thứ 3 từ trên xuống viết là: “Số: 70/2023/NQ-HĐND”.

Nay xin sửa lại là : “Số: 01/2023/NQ-HĐND”.

- Tại trang 2 tại dòng 6 từ trên xuống, phía dưới “Nơi nhận” viết là: “Nhu Điều 2”.

Nay xin sửa lại: bỏ cụm từ “ Như Điều 2”.

- Các nội dung khác của văn bản vẫn giữ nguyên./.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Thái Mỹ Diện

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10553/QĐ-UBND

Bình Chánh, ngày 26 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Về công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân
huyện Bình Chánh ban hành còn hiệu lực pháp luật****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;**Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;**Căn cứ Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;**Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 867/TTr-TP ngày 18 tháng 9 năm 2023.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Nay công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành còn hiệu lực pháp luật.*(Đính kèm danh mục văn bản)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

CHỦ TỊCH

Võ Đức Thanh

Bình Chánh, ngày 26 tháng 10 năm 2023

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH BAN HÀNH CÒN HIỆU LỰC PHÁP LUẬT
(Kèm theo Quyết định số 10553/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2023)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; Ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản Trích yếu nội dung của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
I. Lĩnh vực Giáo dục					
1	Quyết định	05/2007/QĐ-UBND Ngày 9/2/2007	Về việc ban hành chương trình hành động chấn chỉnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, giáo dục trên địa bàn huyện Bình Chánh	16/02/2007	Còn hiệu lực (sẽ thực hiện bãi bỏ theo kiến nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo)
2	Quyết định	08/2008/QĐ-UBND Ngày 24/6/2008	Về thành lập Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	01/07/08	Còn hiệu lực
3	Quyết định	02/2018/QĐ-UBND Ngày 24/01/2018	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân huyện Bình Chánh	01/02/2018	Còn hiệu lực

4	Quyết định	01/2019/QĐ-UBND ngày 29/5/2019	Bổ sung Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND Ngày 24/01/2018	10/06/2019	Còn hiệu lực
II. Lĩnh vực Tài nguyên - Môi trường					
5	Quyết định	06/2007/QĐ-UBND Ngày 6/3/2007	Về việc ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn huyện Bình Chánh	13/3/2007	Còn hiệu lực
6	Quyết định	04/2015/QĐ-UBND ngày 12/5/2015	Ban hành quy định về trình tự, thủ tục kiểm đếm bắt buộc hiện trạng nhà, đất và tài sản gắn liền với đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Bình Chánh	19/5/2015	Còn hiệu lực
7	Chỉ thị	04/2010/CT-UBND Ngày 10/6/2010	Về tăng cường công tác quản lý Nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện Bình Chánh	17/6/2010	Còn hiệu lực (Sẽ thực hiện bãi bỏ theo kiến nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường)
8	Quyết định	05/2008/QĐ-UBND Ngày 24/6/2008	Về thành lập Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	01/07/08	Còn hiệu lực

9	Quyết định	09/2012/QĐ-UBND Ngày 06/6/2012	Về sửa đổi bổ sung một số nội dung của Chỉ thị số 03/2010/CT-UBND và Chỉ thị số 04/2010/CT-UBND ngày 10/6/2010	13/6/2012	Còn hiệu lực (Sẽ thực hiện bãi bỏ theo kiến nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường)
10	Quyết định	07/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	20/11/2017	Còn hiệu lực
11	Quyết định	08/2019/QĐ-UBND ngày 06/6/2019	Bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017	17/06/2019	Còn hiệu lực
III. Lĩnh vực Kinh tế					
12	Quyết định	13/2010/QĐ-UBND Ngày 20/9/2010	Về thành lập Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	27/9/2010	Còn hiệu lực
13	Quyết định	14/2011/QĐ-UBND Ngày 15/9/2011	Về phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh giai đoạn 2011-2015	22/9/2011	Còn hiệu lực (Sẽ thực hiện bãi bỏ theo đề xuất của Phòng Kinh tế)
14	Quyết định	15/2011/QĐ-UBND Ngày 15/9/2011	Về phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh giai đoạn 2011 - 2015	22/9/2011	Còn hiệu lực (Sẽ thực hiện bãi bỏ theo đề xuất của Phòng Kinh tế)

15	Quyết định	16/2011/QĐ-UBND Ngày 15/9/2011	Về phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Qui Đức, huyện Bình Chánh giai đoạn 2011 - 2015	22/9/2011	Còn hiệu lực (Sẽ thực hiện bãi bỏ theo đề xuất của Phòng Kinh tế)
16	Quyết định	17/2011/QĐ-UBND Ngày 15/9/2011	Về phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Đa Phước, huyện Bình Chánh giai đoạn 2011 - 2015	22/9/2011	Còn hiệu lực (Sẽ thực hiện bãi bỏ theo đề xuất của Phòng Kinh tế)
17	Quyết định	19/2011/QĐ-UBND Ngày 13/10/2011	Về sửa đổi bổ sung một số Điều của Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND, Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND, Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND và Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	20/10/2011	Còn hiệu lực (Sẽ thực hiện bãi bỏ theo đề xuất của Phòng Kinh tế)
18	Chỉ thị	07/2011/CT-UBND Ngày 4/7/2011	Về phát động phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 và Kế hoạch 5 năm (2011-2015) theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng	11/07/11	Còn hiệu lực (Sẽ thực hiện bãi bỏ theo đề xuất của Phòng Kinh tế)
19	Quyết định	03/2011/QĐ-UBND Ngày 3/3/2011	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân huyện Bình Chánh	10/3/2011	Còn hiệu lực

20	Quyết định	06/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND Ngày 3/3/2011	14/6/2019	Còn hiệu lực
IV. Lĩnh vực Văn hóa - xã hội					
21	Quyết định	11/2012/QĐ-UBND Ngày 7/10/2012	Ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích văn hóa được xếp hạng cấp Thành phố trên địa bàn huyện Bình Chánh	14/10/2012	Còn hiệu lực
22	Quyết định	07/2008/QĐ-UBND Ngày 24/6/2008	Về thành lập Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	07/01/2008	Còn hiệu lực
23	Quyết định	04/2020/QĐ-UBND ngày 12/3/2020	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân huyện Bình Chánh	22/3/2020	Còn hiệu lực
V. Lĩnh vực Quản lý đô thị					
24	Chỉ thị	03/2010/CT-UBND Ngày 10/6/2010	Về tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai xây dựng trên địa bàn huyện Bình Chánh	17/6/2010	Còn hiệu lực
25	Quyết định	12/2010/QĐ-UBND Ngày 20/9/2010	Về thành lập Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	27/9/2010	Còn hiệu lực
26	Quyết định	06/2011/QĐ-UBND Ngày 31/3/2011	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân huyện Bình Chánh	07/4/2011	Còn hiệu lực

27	Quyết định	03/2014/QĐ-UBND ngày 28/5/2014	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đội quản lý trật tự đô thị trực thuộc Phòng Quản lý đô thị huyện Bình Chánh	04/06/14	Còn hiệu lực
28	Quyết định	13/2019/QĐ-UBND ngày 25/9/2019	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND Ngày 31/3/2011	07/10/2019	Còn hiệu lực
VI. Lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch					
29	Quyết định	08/2007/QĐ-UBND Ngày 20/9/2007	Về ban hành Quy chế quản lý, sử dụng phương tiện đi lại tại cơ quan hành chính sự nghiệp	27/9/2007	Còn hiệu lực (Sẽ thực hiện bãi bỏ theo đề xuất của Phòng Tài chính - Kế hoạch)
30	Quyết định	04/2008/QĐ-UBND Ngày 24/6/2008	Về thành lập Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	01/07/08	Còn hiệu lực
31	Chỉ thị	02/2011/CT-UBND Ngày 14/01/2011	Về tăng cường các biện pháp quản lý Nhà nước đối với các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Bình Chánh	21/1/2011	Còn hiệu lực
32	Chỉ thị	05/2011/CT-UBND Ngày 16/3/2011	Về triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/2011/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu, tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội.	23/3/2011	Còn hiệu lực

33	Quyết định	23/2011/QĐ-UBND Ngày 15/12/2011	Ban hành Kế hoạch kê khai, minh bạch tài sản, thu nhập đối với cán bộ, công chức, viên chức	22/12/2011	Còn hiệu lực (Sẽ thực hiện bãi bỏ theo đề xuất của Phòng Tài chính - Kế hoạch)
34	Quyết định	03/2020/QĐ-UBND ngày 28/02/2020	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân huyện Bình Chánh	09/3/2020	Còn hiệu lực
VII. Lĩnh vực Tư pháp					
35	Chỉ thị	03/2013/CT-UBND Ngày 6/9/2013	Về nâng cao hiệu quả xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn huyện Bình Chánh	13/9/2013	Còn hiệu lực
36	Quyết định	03/2008/QĐ-UBND Ngày 24/6/2008	Về thành lập Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	01/07/08	Còn hiệu lực
37	Quyết định	02/2016/QĐ-UBND ngày 26/7/2016	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	03/08/16	Còn hiệu lực một phần (Có Tờ trình ban hành Quyết định thay thế)
38	Quyết định	01/2018/QĐ-UBND ngày 04/01/2018	Bãi bỏ một phần Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của UBND huyện Bình Chánh	01/16/18	Còn hiệu lực

39	Quyết định	03/2019/QĐ-UBND ngày 31/5/2019	Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tổ chức hoạt động của Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của UBND huyện Bình Chánh	10/6/2019	Còn hiệu lực (Có Tờ trình ban hành Quyết định thay thế)
VIII. Lĩnh vực Lao động Thương binh - Xã hội					
40	Quyết định	06/2008/QĐ-UBND Ngày 24/6/2008	Về thành lập Phòng Lao động -Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	01/7/2008	Còn hiệu lực
41	Quyết định	02/2023/QĐ-UBND Ngày 21/8/2023	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và xã hội thuộc Ủy ban nhân huyện Bình Chánh	28/8/2023	Còn hiệu lực
IX. Lĩnh vực thuộc Phòng Nội vụ					
42	Quyết định	04/2014/QĐ-UBND ngày 16/6/2014	Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện Nghị định số 56/2012/ND-CP ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ giữa Ủy ban nhân dân huyện với Hội Liên hiệp phụ nữ huyện.	23/6/2014	Còn hiệu lực

43	Quyết định	03/2016/QĐ-UBND ngày 05/8/2016	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	12/8/2016	Còn hiệu lực (Phòng Nội vụ xây dựng dự thảo Quyết định thay thế)
44	Quyết định	02/2008/QĐ-UBND Ngày 24/6/2008	Về thành lập Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	01/7/2008	Còn hiệu lực
45	Quyết định	04/2019/QĐ-UBND Ngày 31/5/2019	Bổ sung tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2016	10/6/2019	Còn hiệu lực
46	Chỉ thị	07/2012/CT-UBND Ngày 14/5/2012	Về tăng cường công tác quản lý Nhà nước về văn thư, lưu trữ trên địa bàn huyện Bình Chánh	21/05/2012	Còn hiệu lực (sẽ thực hiện bãi bỏ do Chỉ thị 09/2010/CT-UBND ngày 24/9/2010 của UBND Thành phố đã hết hiệu lực pháp luật)
X. Lĩnh vực thuộc Phòng Y tế					
47	Quyết định	09/2008/QĐ-UBND Ngày 24/6/2008	Về thành lập Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	01/7/2008	Còn hiệu lực
48	Quyết định	01/2023/QĐ-UBND Ngày 24/7/2023	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	01/8/2023	Còn hiệu lực

XI. Lĩnh vực thuộc Thanh tra huyện					
49	Quyết định	10/2008/QĐ-UBND Ngày 24/6/2008	Về thành lập Thanh tra huyện Bình Chánh thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	01/7/2008	Còn hiệu lực
50	Quyết định	06/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	Ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của Thanh tra huyện thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.	21/07/2017	Còn hiệu lực
51	Quyết định	07/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019	Bổ sung quy chế về tổ chức và hoạt động của Thanh tra huyện thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017	14/6/2019	Còn hiệu lực
XII. Lĩnh vực thuộc Văn phòng HĐND và UBND huyện					
52	Quyết định	11/2008/QĐ-UBND Ngày 24/6/2008	Về thành lập Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	01/7/2008	Còn hiệu lực
53	Quyết định	05/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017	Ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.	07/10/2017	Còn hiệu lực
54	Quyết định	03/2018/QĐ-UBND ngày 14/3/2018	Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của UBND huyện	22/03/2018	Còn hiệu lực

55	Quyết định	10/2019/QĐ-UBND ngày 17/6/2019	Bổ sung một số Điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của UBND huyện	01/7/2019	Còn hiệu lực
XIII. Lĩnh vực khác					
56	Chỉ thị	03/2008/CT-UBND Ngày 6/5/2008	Về tổ chức thực hiện công tác giáo dục quốc phòng - an ninh trong tình hình mới	13/5/2008	Còn hiệu lực
57	Chỉ thị	06/2012/CT-UBND Ngày 14/5/2012	Về tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trên địa bàn Huyện	21/5/2012	Còn hiệu lực
58	Quyết định	20/2006/QĐ-UBND Ngày 31/3/2006	Về việc ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân huyện Bình Chánh	07/04/06	Còn hiệu lực
59	Quyết định	25/2006/QĐ-UBND Ngày 4/5/2006	Về việc ban hành quy chế hoạt động Quy chế tạm thời về tổ chức, quản lý và hoạt động của lực lượng làm nhiệm vụ thu gom rác dân lập trên địa bàn huyện Bình Chánh	11/05/06	Còn hiệu lực
60	Quyết định	06/2010/QĐ-UBND Ngày 14/5/2010	Về ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	21/5/2010	Còn hiệu lực
61	Quyết định	02/2012/QĐ-UBND Ngày 14/3/2012	Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất huyện Bình Chánh	21/3/2012	Còn hiệu lực
62	Quyết định	04/2016/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	Bãi bỏ Quyết định số 08/2012/QĐ-UBND ngày 30/9/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	Còn hiệu lực 07/10/2016	Còn hiệu lực

63	Quyết định	01/2017/QĐ-UBND ngày 05/01/2017	Bãi bỏ Chỉ thị số 08/2011/CT-UBND Ngày 07/7/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	12/01/17	Còn hiệu lực
64	Quyết định	04/2017/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	Về việc bãi bỏ Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	23/06/2017	Còn hiệu lực
65	Quyết định	12/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019	Về việc bãi bỏ Quyết định số 07/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Huyện	19/08/2019	Còn hiệu lực
66	Quyết định	01/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020	Về việc bãi bỏ văn bản	03/02/2020	Còn hiệu lực
67	Quyết định	02/2020/QĐ-UBND ngày 28/02/2020	Về việc bãi bỏ văn bản	09/03/2020	Còn hiệu lực
68	Quyết định	05/2020/QĐ-UBND ngày 21/5/2020	Về việc bãi bỏ văn bản	01/6/2020	Còn hiệu lực
69	Quyết định	06/2020/QĐ-UBND ngày 20/7/2020	Về việc bãi bỏ văn bản	29/07/2020	Còn hiệu lực
70	Quyết định	01/2021/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	Về việc bãi bỏ văn bản	12/03/2021	Còn hiệu lực
Tổng cộng: 70 văn bản					

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>